

DANH SÁCH TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ NĂM 2026

Đơn vị tính: 1000 đồng

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
1	Tủ Inox 304 dày 1ly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1410	Hồi sức tích cực-chống độc	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
2	Tủ nhôm, kính dày 8ly, đế sắt V3*5 KT:3x2x0,5m (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1363	Hồi sức tích cực-chống độc	1	16.720,00	2.508,00	1.672,00
3	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1600	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
4	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1602	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
5	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1604	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
6	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1594	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
7	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1593	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
8	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1617	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
9	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1598	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
10	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1591	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
11	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1601	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
12	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1603	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
13	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1599	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
14	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1618	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
15	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1595	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
16	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1597	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
17	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1590	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
18	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1592	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
19	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1596	Hồi sức tích cực-chống độc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
20	Bộ điều chỉnh áp lực khí+Đầu kết nối khí (DV KCB)	T05012005-60301-2054	Hồi sức tích cực-chống độc	1	16.635,00	4.657,80	3.105,20
21	Hệ thống NCPAP cho nhi (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2122	Hồi sức tích cực-chống độc	1	12.500,00	5.000,00	3.333,33
22	Hệ thống NCPAP cho nhi (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2121	Hồi sức tích cực-chống độc	1	12.500,00	5.000,00	3.333,33
23	Bộ làm nóng khí thở vào Respiratory Humidifier (DV KCB)	T05012005-60301-2056	Hồi sức tích cực-chống độc	1	18.400,00	5.152,00	3.434,67
24	Bộ làm nóng khí thở vào Respiratory Humidifier (DV KCB)	T05012005-60301-2055	Hồi sức tích cực-chống độc	1	18.400,00	5.152,00	3.434,67
25	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1179)	T05012005-60339-2482	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
26	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1182)	T05012005-60339-2485	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
27	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1205)	T05012005-60339-2521	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
28	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1199)	T05012005-60339-2515	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
29	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1180)	T05012005-60339-2483	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
30	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1200)	T05012005-60339-2516	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
31	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1183)	T05012005-60339-2478	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
32	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1184)	T05012005-60339-2487	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
33	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1206)	T05012005-60339-2522	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
34	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1186)	T05012005-60339-2489	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
35	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1189)	T05012005-60339-2492	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
36	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1193)	T05012005-60339-2509	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
37	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1204)	T05012005-60339-2520	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
38	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1181)	T05012005-60339-2484	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
39	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1194)	T05012005-60339-2510	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
40	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1178)	T05012005-60339-2504	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
41	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1202)	T05012005-60339-2518	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
42	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1187)	T05012005-60339-2490	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
43	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1197)	T05012005-60339-2513	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
44	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1203)	T05012005-60339-2519	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
45	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1198)	T05012005-60339-2514	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
46	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1191)	T05012005-60339-2507	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
47	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1190)	T05012005-60339-2506	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
48	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1201)	T05012005-60339-2517	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
49	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1185)	T05012005-60339-2488	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
50	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1208)	T05012005-60339-2524	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
51	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1188)	T05012005-60339-2491	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
52	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1207)	T05012005-60339-2523	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
53	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1192)	T05012005-60339-2508	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
54	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1195)	T05012005-60339-2511	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
55	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/01/2020-1196)	T05012005-60339-2512	Hồi sức tích cực-chống độc	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
56	Máy làm ấm dịch truyền Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1422	Hồi sức tích cực-chống độc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
57	Máy làm ấm máu dịch máu Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1426	Hồi sức tích cực-chống độc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
58	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1581)	T05012005-60339-2897	Hồi sức tích cực-chống độc	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
59	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1580)	T05012005-60339-2896	Hồi sức tích cực-chống độc	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
60	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1119)	T05012005-60339-2774	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
61	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1110)	T05012005-60339-2765	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
62	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1115)	T05012005-60339-2770	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
63	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1118)	T05012005-60339-2773	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
64	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1116)	T05012005-60339-2771	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
65	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1113)	T05012005-60339-2768	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
66	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1112)	T05012005-60339-2767	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
67	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1114)	T05012005-60339-2769	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
68	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1111)	T05012005-60339-2766	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
69	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1117)	T05012005-60339-2772	Hồi sức tích cực-chống độc	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
70	Máy khí dung dùng cho máy giúp thở AG-AP6000 (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1984	Hồi sức tích cực-chống độc	1	35.000,00	9.800,00	6.533,33
71	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1094)	T05012005-60339-2552	Hồi sức tích cực-chống độc	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
72	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1093)	T05012005-60339-2551	Hồi sức tích cực-chống độc	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
73	Máy điện tim 6 kênh E-40 (DA SYT)	T05012005-60301-1512	Hồi sức tích cực-chống độc	1	78.600,00	11.790,00	7.860,00
74	Máy truyền dịch A717V (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:20/04/2021-1467)	T05012005-60339-2460	Hồi sức tích cực-chống độc	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
75	Máy truyền dịch A717V (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:20/04/2021-1460)	T05012005-60339-2459	Hồi sức tích cực-chống độc	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
76	Máy hút dịch (Hút đờm nhớt xước tay sử dụng pin) (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60339-2248	Hồi sức tích cực-chống độc	1	18.490,00	12.904,48	8.602,99
77	Máy sưởi ấm bệnh nhân Warm Touch 6000 (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1401	Hồi sức tích cực-chống độc	1	97.500,00	14.625,00	9.750,00
78	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/06/2021-1098)	T05012005-60339-2726	Hồi sức tích cực-chống độc	1	39.500,00	14.812,50	9.875,00
79	Giường hồi sức cấp cứu đa năng MS9L13 (DA SYT)	T05012005-60301-1608	Hồi sức tích cực-chống độc	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
80	Giường hồi sức cấp cứu đa năng MS9L13 (DA SYT)	T05012005-60301-1606	Hồi sức tích cực-chống độc	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
81	Giường hồi sức cấp cứu đa năng MS9L13 (DA SYT)	T05012005-60301-1605	Hồi sức tích cực-chống độc	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
82	Giường hồi sức cấp cứu đa năng MS9L13 (DA SYT)	T05012005-60301-1607	Hồi sức tích cực-chống độc	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
83	Máy hút điện liên tục áp lực thấp Constant 1400 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1535)	T05012005-60339-2894	Hồi sức tích cực-chống độc	1	40.000,00	20.000,00	13.333,33
84	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GỎI 08)	T05012005-60339-3071	Hồi sức tích cực-chống độc	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
85	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GỎI 08)	T05012005-60339-3072	Hồi sức tích cực-chống độc	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
86	Bộ đặt nội khí quản có màn hình (Máy soi thanh quản bằng Video) (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1985	Hồi sức tích cực-chống độc	1	98.000,00	27.440,00	18.293,33
87	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1073)	T05012005-60339-2559	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
88	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1079)	T05012005-60339-2563	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
89	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1082)	T05012005-60339-2564	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
90	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1074)	T05012005-60339-2560	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
91	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1076)	T05012005-60339-2561	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
92	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1077)	T05012005-60339-2562	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
93	Máy hút điện liên tục áp lực thấp Constant 1400 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:17/10/2024-1534)	T05012005-60339-2892	Hồi sức tích cực-chống độc	1	40.000,00	30.000,00	20.000,00
94	Máy Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số (DA SYT)	T05012005-60301-1413	Hồi sức tích cực-chống độc	1	305.000,00	45.750,00	30.500,00
95	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/12/2020-1019)	T05012005-60339-2780	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
96	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:23/12/2020-1012)	T05012005-60339-2782	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
97	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/12/2020-1010)	T05012005-60339-2779	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
98	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:23/12/2020-1009)	T05012005-60339-2781	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
99	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1041)	T05012005-60339-2747	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
100	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1042)	T05012005-60339-2748	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
101	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1029)	T05012005-60339-2734	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
102	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1039)	T05012005-60339-2745	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
103	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1028)	T05012005-60339-2733	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
104	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1027)	T05012005-60339-2732	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
105	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1038)	T05012005-60339-2744	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
106	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1034)	T05012005-60339-2739	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
107	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1040)	T05012005-60339-2746	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
108	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1036)	T05012005-60339-2742	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
109	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1031)	T05012005-60339-2737	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
110	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1043)	T05012005-60339-2749	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
111	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1032)	T05012005-60339-2738	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
112	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1035)	T05012005-60339-2740	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
113	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1030)	T05012005-60339-2735	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
114	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1037)	T05012005-60339-2743	Hồi sức tích cực-chống độc	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
115	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1048)	T05012005-60339-2754	Hồi sức tích cực-chống độc	1	305.000,00	76.250,00	50.833,33
116	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1085)	T05012005-60339-2565	Hồi sức tích cực-chống độc	1	119.500,00	89.625,00	59.750,00
117	Máy thở xách tay kèm Van Peep Astral 150 (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 2-1449)	T05012005-60339-2432	Hồi sức tích cực-chống độc	1	390.000,00	97.500,00	65.000,00
118	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1002)	T05012005-60339-2548	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
119	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1003)	T05012005-60339-2547	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
120	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1004)	T05012005-60339-2542	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
121	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1005)	T05012005-60339-2549	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
122	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1007)	T05012005-60339-2544	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
123	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1001)	T05012005-60339-2528	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
124	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1000)	T05012005-60339-2546	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
125	Máy thở Neumovent Graphnet Advance (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1006)	T05012005-60339-2545	Hồi sức tích cực-chống độc	1	698.250,00	174.562,50	116.375,00
126	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:08/01/2024-1022)	T05012005-60339-2468	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	186.900,00	124.600,00
127	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:08/01/2024-1014)	T05012005-60339-2466	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	186.900,00	124.600,00
128	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:08/01/2024-1008)	T05012005-60339-2467	Hồi sức tích cực-chống độc	1	249.200,00	186.900,00	124.600,00
129	Máy X- Quang di động Jolly 4 Plus (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 4-1450)	T05012005-60339-2436	Hồi sức tích cực-chống độc	1	802.500,00	200.625,00	133.750,00
130	Máy thở chức năng cao (Máy thở xâm nhập và không xâm nhập) Puritan Bennett 840 (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 2-1447)	T05012005-60339-2431	Hồi sức tích cực-chống độc	1	850.000,00	212.500,00	141.666,67
131	Máy thở cao tần MV2000 (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 2-1448)	T05012005-60339-2429	Hồi sức tích cực-chống độc	1	1.200.000,00	300.000,00	200.000,00
132	Máy siêu âm màu doppler màu xách tay cao cấp 03 đầu dò (Tài trợ CTY TNHH Y TẾ VIỆT TIẾN)	T05012005-60339-2245	Hồi sức tích cực-chống độc	1	895.000,00	624.635,42	416.423,61
133	Hệ thống monitor trung tâm kèm 16 máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số CMS - 2000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1051)	T05012005-60339-2729	Hồi sức tích cực-chống độc	1	4.289.500,00	1.072.375,00	714.916,67
134	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1417	Trang Thiết Bị Y Tế	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
135	Ống soi tai 0 độ x 2.7mm (QUỶ PTHĐSN)	T05012005-815-1163	Khoa 3CK	1	17.900,00	2.983,33	1.988,89
136	Ống soi tai 0 độ, 2,7mm Proxiv (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1979	Khoa 3CK	1	11.100,00	3.108,00	2.072,00
137	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1510	Khoa 3CK	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
138	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1511	Khoa 3CK	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
139	Bộ mở khí quản Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/02/2020-1070)	T05012005-60339-2610	Khoa 3CK	1	19.500,00	4.875,00	3.250,00
140	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1561)	T05012005-60339-2908	Khoa 3CK	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
141	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1560)	T05012005-60339-2907	Khoa 3CK	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
142	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1558	Khoa 3CK	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
143	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2023	Khoa 3CK	1	18.415,00	5.156,20	3.437,47
144	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2024	Khoa 3CK	1	18.415,00	5.156,20	3.437,47
145	Bộ dụng cụ làm thủ thuật Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2018	Khoa 3CK	1	18.632,00	5.216,96	3.477,97
146	Bộ dụng cụ làm thủ thuật Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2017	Khoa 3CK	1	18.632,00	5.216,96	3.477,97
147	Máy đo SPO2 cầm tay AH-MX (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/02/2020-1056)	T05012005-60339-2646	Khoa 3CK	1	24.900,00	6.225,00	4.150,00
148	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2022	Khoa 3CK	1	23.891,00	6.689,48	4.459,65
149	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2021	Khoa 3CK	1	23.891,00	6.689,48	4.459,65
150	Giường tiểu phẫu Inox 304 (1800x700x900)mm (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022)	T05012005-60339-2709	Khoa 3CK	1	14.980,00	7.490,00	4.993,33
151	Giường tiểu phẫu Inox 304 (1800x700x900)mm (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022)	T05012005-60339-2711	Khoa 3CK	1	14.980,00	7.490,00	4.993,33
152	Giường tiểu phẫu Inox 304 (1800x700x900)mm (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022)	T05012005-60339-2710	Khoa 3CK	1	14.980,00	7.490,00	4.993,33
153	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2344	Khoa 3CK	1	14.688,00	8.812,80	5.875,20
154	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2345	Khoa 3CK	1	14.688,00	8.812,80	5.875,20
155	Ghế khám điều trị Tai Mũi Họng GI-100 (CTY TNHH NN MTV XSKT CẦN THƠ TÀI TRỢ)	T05012005-60301-2115	Khoa 3CK	1	32.287,75	12.915,10	8.610,07
156	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3144	Khoa 3CK	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
157	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3145	Khoa 3CK	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
158	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3146	Khoa 3CK	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
159	Đèn khám bệnh Ri-focus LED (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1665)	T05012005-60339-2661	Khoa 3CK	1	29.500,00	14.750,00	9.833,33
160	Tủ đựng dụng cụ chuyên dùng cho phòng mổ 5 ngăn (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1412	Khoa 3CK	1	99.250,00	14.887,50	9.925,00
161	Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch cho nhi (DA SYT)	T05012005-60301-2012	Khoa 3CK	1	58.450,00	16.366,00	10.910,67
162	Bơm tiêm nha khoa Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1546)	T05012005-60339-2919	Khoa 3CK	1	35.000,00	17.500,00	11.666,67
163	Bơm tiêm nha khoa Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1550)	T05012005-60339-2923	Khoa 3CK	1	35.000,00	17.500,00	11.666,67
164	Bơm tiêm nha khoa Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1548)	T05012005-60339-2921	Khoa 3CK	1	35.000,00	17.500,00	11.666,67
165	Bơm tiêm nha khoa Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1549)	T05012005-60339-2922	Khoa 3CK	1	35.000,00	17.500,00	11.666,67
166	Bơm tiêm nha khoa Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1547)	T05012005-60339-2920	Khoa 3CK	1	35.000,00	17.500,00	11.666,67
167	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3045	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
168	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3048	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
169	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3049	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
170	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3047	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
171	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3050	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
172	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3046	Khoa 3CK	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
173	Bộ dụng cụ cắt Amydan Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1572)	T05012005-60339-2914	Khoa 3CK	1	45.000,00	22.500,00	15.000,00
174	Bộ dụng cụ cắt Amydan Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1574)	T05012005-60339-2916	Khoa 3CK	1	45.000,00	22.500,00	15.000,00
175	Bộ dụng cụ cắt Amydan Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1571)	T05012005-60339-2913	Khoa 3CK	1	45.000,00	22.500,00	15.000,00
176	Bộ dụng cụ cắt Amydan Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1575)	T05012005-60339-2917	Khoa 3CK	1	45.000,00	22.500,00	15.000,00
177	Bộ dụng cụ cắt Amydan Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1573)	T05012005-60339-2915	Khoa 3CK	1	45.000,00	22.500,00	15.000,00
178	Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2013	Khoa 3CK	1	88.698,00	24.835,44	16.556,96
179	Khoan răng điện ELK-700-M4 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1545)	T05012005-60339-2924	Khoa 3CK	1	50.000,00	25.000,00	16.666,67
180	Bàn khám điều trị Tai Mũi Họng MTU-3000 (CTY TNHH NN MTV XSKT CẦN THƠ)	T05012005-60301-2113	Khoa 3CK	1	70.446,00	28.178,40	18.785,60
181	Bộ dụng cụ mổ hàm ếch Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2035	Khoa 3CK	1	138.460,00	38.768,80	25.845,87

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
182	Bộ dụng cụ phẫu thuật môi Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2036	Khoa 3CK	1	148.500,00	41.580,00	27.720,00
183	Hệ thống điều trị nội soi Tai Mũi Họng (CTY TNHH NN MTV XSKT CÁN THỜ TÀI TRỢ)	T05012005-60301-2116	Khoa 3CK	1	116.962,25	46.784,90	31.189,93
184	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1579)	T05012005-60339-2911	Khoa 3CK	1	100.000,00	50.000,00	33.333,33
185	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1578)	T05012005-60339-2912	Khoa 3CK	1	100.000,00	50.000,00	33.333,33
186	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1576)	T05012005-60339-2909	Khoa 3CK	1	100.000,00	50.000,00	33.333,33
187	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH Nopa (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1577)	T05012005-60339-2910	Khoa 3CK	1	100.000,00	50.000,00	33.333,33
188	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai (DA SYT)	T05012005-60301-1537	Khoa 3CK	1	380.000,00	57.000,00	38.000,00
189	Bộ khám điều trị răng hàm mặt+ghế+lấy xao răng bằng siêu âm (DA SYT)	T05012005-60301-2037	Khoa 3CK	1	249.400,00	69.832,00	46.554,67
190	Dây soi ống mềm NET-300NS (CTY TNHH NN MTVXSKT CÁN THỜ TÀI TRỢ)	T05012005-60301-2112	Khoa 3CK	1	223.079,00	89.231,60	59.487,73
191	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT)	T05012005-60301-2031	Khoa 3CK	1	348.898,00	97.691,44	65.127,63
192	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT)	T05012005-60301-2030	Khoa 3CK	1	348.898,00	97.691,44	65.127,63
193	Phẫu nội soi Tai Mũi Họng Nopa (DA SYT)	T05012005-60301-1559	Khoa 3CK	1	950.000,00	142.500,00	95.000,00
194	Tủ tiết trùng SKHP-5602NM (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1520)	T05012005-60339-2802	Khoa 3CK	1	333.860,00	166.930,00	111.286,67
195	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tai mũi họng (DA SYT)	T05012005-60301-2008	Khoa 3CK	1	597.437,00	167.282,36	111.521,57
196	Bộ khám điều trị RHM+Ghế+Lấy cao răng bằng siêu âm KY-528 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1611)	T05012005-60339-2918	Khoa 3CK	1	240.000,00	180.000,00	120.000,00
197	Hệ thống máy đo âm thính học (Tài trợ CTY TNHH DAEWON PHARMACEUTICAL)	T05012005-604-2212	Khoa 3CK	1	300.000,00	187.500,00	125.000,00
198	Máy siêu âm mắt Vupad B (CTY TNHH NN MTV XSKT CÁN THỜ TÀI TRỢ)	T05012005-60301-2114	Khoa 3CK	1	547.250,00	218.900,00	145.933,33
199	Máy cắt Amidan nhiệt độ thấp Curui (DA SYT)	T05012005-60301-2000	Khoa 3CK	1	998.000,00	279.440,00	186.293,33
200	Xe đẩy băng ca inox 304 (quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1057	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	9.350,00	935,00	623,33
201	Máy đo SPO2 cầm tay AH-MX (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/12/2019-1059)	T05012005-60339-2647	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.900,00	3.112,50	2.075,00
202	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1517	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
203	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1518	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
204	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1626	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
205	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1624	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
206	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1625	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
207	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1627	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
208	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1628	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
209	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1623	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
210	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1629	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
211	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1631	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
212	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1630	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
213	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1632	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
214	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1577	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
215	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1579	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
216	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1573	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
217	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1576	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
218	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1692)	T05012005-60339-2445	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
219	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1697)	T05012005-60339-2446	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
220	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1166)	T05012005-60339-2587	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
221	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1170)	T05012005-60339-2586	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
222	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1168)	T05012005-60339-2589	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
223	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1167)	T05012005-60339-2588	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
224	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1169)	T05012005-60339-2590	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
225	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1429	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
226	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1637)	T05012005-60339-2444	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
227	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1588)	T05012005-60339-2902	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
228	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1587)	T05012005-60339-2901	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
229	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1100)	T05012005-60339-2604	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
230	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1102)	T05012005-60339-2600	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
231	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1101)	T05012005-60339-2603	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
232	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1109)	T05012005-60339-2596	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
233	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1108)	T05012005-60339-2597	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
234	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1103)	T05012005-60339-2599	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
235	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1105)	T05012005-60339-2601	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
236	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1107)	T05012005-60339-2605	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
237	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1104)	T05012005-60339-2602	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
238	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1089)	T05012005-60339-2702	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
239	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:25/11/2024-1600)	T05012005-60339-2899	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	11.250,00	7.500,00
240	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:25/11/2024-1601)	T05012005-60339-2900	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	11.250,00	7.500,00
241	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:25/11/2024-1599)	T05012005-60339-2898	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	11.250,00	7.500,00
242	Máy truyền dịch A717V-10049142 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:31/12/2020)	T05012005-60339-2215	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
243	Máy truyền dịch A717V-10049130 (DA SYT-GÓI 3-ngày 31/12/2020)	T05012005-60339-2218	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
244	Máy truyền dịch A717V-10049138 (DA SYT-GÓI 3-ngày 31/12/2020)	T05012005-60339-2216	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
245	Máy truyền dịch A717V-10049128 (DA SYT-GÓI 3-ngày 31/12/2020)	T05012005-60339-2217	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
246	Máy truyền dịch A717V-10049141 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:31/12/2020)	T05012005-60339-2214	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	12.712,50	8.475,00
247	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3148	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
248	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3147	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
249	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/03/2020-1062)	T05012005-60339-2583	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	14.875,00	9.916,67
250	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1060)	T05012005-60339-2582	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	14.875,00	9.916,67
251	Bộ bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR-002 (DA SYT-GÓI 8- ngày SD:15/02/2021)	T05012005-60339-2229	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	39.500,00	15.223,96	10.149,31
252	Giường hồi sức cấp cứu đa năng MS9L13 (DA SYT)	T05012005-60301-1635	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
253	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:25/11/2024-1404)	T05012005-60339-2408	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	23.891,00	17.918,25	11.945,50
254	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:25/11/2024-1405)	T05012005-60339-2411	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	23.891,00	17.918,25	11.945,50
255	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:25/11/2024-1407)	T05012005-60339-2409	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	23.891,00	17.918,25	11.945,50
256	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:25/11/2024-1406)	T05012005-60339-2410	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	23.891,00	17.918,25	11.945,50
257	Máy truyền dịch A717V-10049112 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:25/05/2022)	T05012005-60339-2221	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67
258	Máy truyền dịch A717V-10049109 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:25/05/2022)	T05012005-60339-2224	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
259	Máy truyền dịch A717V-10049127 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:25/05/2022)	T05012005-60339-2223	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67
260	Máy truyền dịch A717V-10049146 (DA SYT-GÓI 3-ngày Sd:25/05/2022)	T05012005-60339-2225	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67
261	Máy truyền dịch A717V-10049126 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:25/05/2022)	T05012005-60339-2222	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67
262	Máy truyền dịch A717V-10049124 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:25/05/2022)	T05012005-60339-2226	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	18.362,50	12.241,67
263	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/11/2024-1245)	T05012005-60339-2592	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
264	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/11/2024-1284)	T05012005-60339-2594	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
265	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/11/2024-1236)	T05012005-60339-2591	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
266	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/11/2024-1295)	T05012005-60339-2595	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
267	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/11/2024-1252)	T05012005-60339-2593	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
268	Máy thở CPAP cho nhi Blender (DA SYT)	T05012005-60301-1549	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	144.000,00	21.600,00	14.400,00
269	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3070	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
270	Máy truyền dịch A717V (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-1461)	T05012005-60339-2463	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	25.425,00	16.950,00
271	Máy truyền dịch A717V (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-1462)	T05012005-60339-2461	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	25.425,00	16.950,00
272	Máy truyền dịch A717V (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-1470)	T05012005-60339-2462	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	33.900,00	25.425,00	16.950,00
273	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1106)	T05012005-60339-2598	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	34.500,00	25.875,00	17.250,00
274	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1083)	T05012005-60339-2708	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
275	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1080)	T05012005-60339-2706	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
276	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1084)	T05012005-60339-2703	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
277	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1075)	T05012005-60339-2704	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
278	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1081)	T05012005-60339-2707	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
279	Giường hồi sức cấp cứu đa năng NEWCARE V2 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1078)	T05012005-60339-2705	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	29.875,00	19.916,67
280	Máy hút điện liên tục áp lực thấp Constant 1400 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:10/10/2024-1537)	T05012005-60339-2893	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	40.000,00	30.000,00	20.000,00
281	Tủ đựng dụng cụ ES34EMG (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1664)	T05012005-60339-2447	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	69.950,00	34.975,00	23.316,67
282	Máy súc rửa dạ dày 7D (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3150	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	45.000,00	39.375,00	26.250,00
283	Máy súc rửa dạ dày 7D (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3149	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	45.000,00	39.375,00	26.250,00
284	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1061)	T05012005-60339-2584	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	44.625,00	29.750,00
285	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT GÓI 08)	T05012005-60339-3136	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	52.062,50	34.708,33
286	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT GÓI 08)	T05012005-60339-3133	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	52.062,50	34.708,33
287	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT GÓI 08)	T05012005-60339-3135	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	52.062,50	34.708,33
288	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT GÓI 08)	T05012005-60339-3134	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	59.500,00	52.062,50	34.708,33
289	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1033)	T05012005-60339-2608	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
290	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1044)	T05012005-60339-2607	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
291	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1484	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
292	Giường hồi sức cấp cứu nhi smps-001 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3138	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	104.562,50	69.708,33
293	Giường hồi sức cấp cứu nhi smps-001 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3137	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	104.562,50	69.708,33
294	Giường hồi sức cấp cứu nhi smps-001 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3139	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	119.500,00	104.562,50	69.708,33
295	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701-13190 (DA SYT-GÓI 8)	T05012005-60339-2237	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	249.200,00	140.175,00	93.450,00
296	Máy điện tim 12 kênh kèm máy tính, máy in và phần mềm chuyên dụng ECG-1350K (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:24/04/2023-1052)	T05012005-60339-2566	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	249.200,00	155.750,00	103.833,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
297	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:09/01/2024-1015)	T05012005-60339-2567	Khoa Cấp cứu tổng hợp	1	249.200,00	186.900,00	124.600,00
298	Xe đẩy Inox 304 dây 11y2 có 4 ngăn tủ KT:9x8x5cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1390	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	14.850,00	2.227,50	1.485,00
299	Giường siêu âm (Giường y tế 1 tay quay không lan can) HK- 9004 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1354)	T05012005-60339-2828	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	15.000,00	3.750,00	2.500,00
300	Giường siêu âm (Giường y tế 1 tay quay không lan can) HK- 9004 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1350)	T05012005-60339-2824	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	15.000,00	3.750,00	2.500,00
301	Giường siêu âm (Giường y tế 1 tay quay không lan can) HK- 9004 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1352)	T05012005-60339-2826	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	15.000,00	3.750,00	2.500,00
302	Giường siêu âm (Giường y tế 1 tay quay không lan can) HK- 9004 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1351)	T05012005-60339-2825	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	15.000,00	3.750,00	2.500,00
303	Giường siêu âm (Giường y tế 1 tay quay không lan can) HK- 9004 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1353)	T05012005-60339-2827	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	15.000,00	3.750,00	2.500,00
304	Áo chì chắn tia X mặt trước 0.5mmpb, mặt sau 0.25mmpb (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2129	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	11.000,00	4.400,00	2.933,33
305	Áo chì chắn tia X mặt trước 0.5mmpb, mặt sau 0.25mmpb (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2130	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	11.000,00	4.400,00	2.933,33
306	Áo chì chắn tia X mặt trước 0.5mmpb, mặt sau 0.25mmpb (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2127	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	11.000,00	4.400,00	2.933,33
307	Áo chì chắn tia X mặt trước 0.5mmpb, mặt sau 0.25mmpb (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2128	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	11.000,00	4.400,00	2.933,33
308	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1694)	T05012005-60339-2719	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
309	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:05/03/2024-1723)	T05012005-60339-2818	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	14.900,00	11.175,00	7.450,00
310	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:05/03/2024-1651)	T05012005-60339-2819	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	14.900,00	11.175,00	7.450,00
311	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:05/03/2024-1724)	T05012005-60339-2817	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	14.900,00	11.175,00	7.450,00
312	Tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số cỡ 35,4x43cm, Fuji Imaging Plate IP-6ST (Nguồn KCB)	T05012005-60339-3082	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	26.450,00	23.143,75	15.429,17
313	Tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số cỡ 35,4x43cm, Fuji Imaging Plate IP-6ST (Nguồn KCB)	T05012005-60339-3083	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	26.450,00	23.143,75	15.429,17
314	Hộp cassette đựng tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số cỡ 35,4x43cm (Nguồn KCB)	T05012005-60339-3085	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	26.850,00	23.493,75	15.662,50
315	Hộp cassette đựng tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số cỡ 35,4x43cm (Nguồn KCB)	T05012005-60339-3084	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	26.850,00	23.493,75	15.662,50
316	Máy lạnh giấu trần nổi ống gió PE 100RC-S5 (Nguồn DV KCB)	T05012005-60107-1953	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	99.412,50	24.853,12	16.568,75
317	Máy siêu âm đen trắng xách tay DUS-6000 (DA SYT-BV500G-GOI 16-NSD:02/01/2024-1521)	T05012005-60339-2406	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	240.250,00	180.187,50	120.125,00
318	Máy siêu âm màu tổng quát Acuson NX2 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1357)	T05012005-60339-2823	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	1.699.000,00	424.750,00	283.166,67
319	Máy X-Quang tăng sáng truyền hình KTS (DA SYT)	T05012005-60301-1563	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	3.489.900,00	523.485,00	348.990,00
320	Máy siêu âm Doppler màu chuyên tim Acuson Juniper (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:25/02/2020-1325)	T05012005-60339-2822	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	3.350.000,00	837.500,00	558.333,33
321	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 128 lát cắt Somatom (DA SYT)	T05012005-60301-1561	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	25.868.000,00	3.880.200,00	2.586.800,00
322	Tủ Inox 304 dây 11y2, kính dày 5ly KT:16x8x4cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1387	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	12.650,00	1.897,50	1.265,00
323	Xe đẩy Inox 304 dây 11y2 có 4 ngăn tủ KT:9x8x5cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1389	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	14.850,00	2.227,50	1.485,00
324	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1528	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
325	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1613	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
326	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1615	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
327	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1614	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
328	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1616	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
329	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1565	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
330	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2026	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	18.415,00	5.156,20	3.437,47
331	Bộ dụng cụ tiểu phẫu Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2025	Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	1	18.415,00	5.156,20	3.437,47

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
332	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2020	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	23.891,00	6.689,48	4.459,65
333	Bộ dụng cụ thay băng Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2019	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	23.891,00	6.689,48	4.459,65
334	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1643)	T05012005-60339-2437	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
335	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1642)	T05012005-60339-2663	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
336	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3021	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
337	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3022	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
338	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3023	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
339	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3019	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
340	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3020	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
341	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:17/10/2024-1420)	T05012005-60339-2412	Khoa Chấn Thương Chính Hình	1	348.898,00	261.673,50	174.449,00
342	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:10/02/2022-1648)	T05012005-60339-2570	Khoa Dinh Dưỡng	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
343	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:10/02/2022-1647)	T05012005-60339-2569	Khoa Dinh Dưỡng	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
344	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:10/02/2022-1646)	T05012005-60339-2568	Khoa Dinh Dưỡng	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
345	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi OXYVAC II (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:09/01/2024-1064)	T05012005-60339-2609	Khoa Dinh Dưỡng	1	59.500,00	44.625,00	29.750,00
346	Xe đẩy bàn xếp (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1044	Khoa Dược	1	5.500,00	550,00	366,67
347	Xe đẩy bàn xếp (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1045	Khoa Dược	1	5.500,00	550,00	366,67
348	Xe đẩy bàn xếp (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1043	Khoa Dược	1	5.500,00	550,00	366,67
349	Xe đẩy 2 tầng có khung bảo vệ (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1046	Khoa Dược	1	7.370,00	737,00	491,33
350	Xe đẩy 2 tầng có khung bảo vệ (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1047	Khoa Dược	1	7.370,00	737,00	491,33
351	Xe đẩy 2 tầng có khung bảo vệ (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1036	Khoa Dược	1	7.370,00	737,00	491,33
352	Kệ sắt ngăn ALU kích thước 2,4x1,4x0,6m (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1041	Khoa Dược	1	8.360,00	836,00	557,33
353	Kệ sắt nhân ALU kích thước 2,4x1,4x0,6m (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1042	Khoa Dược	1	8.360,00	836,00	557,33
354	Kệ sắt ngăn ALU kích thước 2,6x1,4x0,6m (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1040	Khoa Dược	1	9.350,00	935,00	623,33
355	Tủ bảo quản vacxin chuyên dụng VLS 500A (Nguồn Vacxin)	T05012005-60301-1951	Khoa Dược	1	99.800,00	27.944,00	18.629,33
356	Xe đẩy bệnh nhân nằm Inox 304) Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-911	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	7.480,00	748,00	498,67
357	Tủ Inox 304 dây lly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1407	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
358	Tủ Inox 304 dây lly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1406	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
359	Tủ Inox 304 dây lly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1409	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
360	Tủ Inox 304 dây lly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1405	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
361	Tủ Inox 304 dây lly2, có 3 ngăn, kính dày 5ly KT:16x08x05cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1408	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	12.100,00	1.815,00	1.210,00
362	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:02/03/2020-1337)	T05012005-60339-2838	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
363	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1522	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
364	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1520	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
365	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1519	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
366	Máy đo SPO2 cầm tay PM10N (DA SYT)	T05012005-60301-1547	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	24.500,00	3.675,00	2.450,00
367	Máy đo SPO2 cầm tay PM10N (DA SYT)	T05012005-60301-1546	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	24.500,00	3.675,00	2.450,00
368	Kiểm cắt dây thép đầu gấp góc, 32 cm, cán vàng (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1958	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	13.440,00	3.763,20	2.508,80
369	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1587	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
370	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1589	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
371	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1585	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
372	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1586	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
373	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1583	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
374	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1588	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
375	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1584	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
376	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1618)	T05012005-60339-2881	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
377	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1555)	T05012005-60339-2811	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
378	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1552)	T05012005-60339-2808	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
379	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1616)	T05012005-60339-2879	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
380	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1613)	T05012005-60339-2876	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
381	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1617)	T05012005-60339-2880	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
382	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1558)	T05012005-60339-2814	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
383	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1557)	T05012005-60339-2813	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
384	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1551)	T05012005-60339-2807	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
385	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1623)	T05012005-60339-2886	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
386	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1556)	T05012005-60339-2812	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
387	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1622)	T05012005-60339-2885	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
388	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1612)	T05012005-60339-2875	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
389	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1619)	T05012005-60339-2882	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
390	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1620)	T05012005-60339-2883	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
391	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1615)	T05012005-60339-2878	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
392	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1614)	T05012005-60339-2877	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
393	Xe pha thuốc gây mê XD-03 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1621)	T05012005-60339-2884	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
394	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1554)	T05012005-60339-2810	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	5.000,00	3.333,33
395	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1552	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
396	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1553	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
397	Máy hút điện liên tục áp lực thấp CHS-708 (DA SYT)	T05012005-60301-1450	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	37.500,00	5.625,00	3.750,00
398	Kiểm cộng lực cắt đỉnh nẹp, đường kính tối đa 6mm, dài 48cm (Nguồn DVKCB)	T05012005-60301-1959	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	21.189,00	5.932,92	3.955,28
399	Bơm tiêm điện Agilia SP VN (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:31/12/2020-1454)	T05012005-60339-2441	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.750,00	6.687,50	4.458,33
400	Bơm tiêm điện Agilia SP VN (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:31/12/2020-1451)	T05012005-60339-2438	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.750,00	6.687,50	4.458,33
401	Bơm tiêm điện Agilia SP VN (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:31/12/2020-1453)	T05012005-60339-2442	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.750,00	6.687,50	4.458,33
402	Bơm tiêm điện Agilia SP VN (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:31/12/2020-1452)	T05012005-60339-2439	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.750,00	6.687,50	4.458,33
403	Bơm tiêm điện Agilia SP VN (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:31/12/2020-1455)	T05012005-60339-2440	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.750,00	6.687,50	4.458,33
404	Máy làm ấm máu dịch máu Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1428	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
405	Máy làm ấm dịch truyền Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1423	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
406	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1430	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
407	Máy làm ấm máu dịch máu Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1427	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
408	Máy tháo lồng ruột TL05 (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1980	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	25.830,00	7.232,40	4.821,60
409	Khoan xương đầu Jacobs độ mở 6.35mm (Nguồn DV KCB)	T05012005-60301-1957	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	26.145,00	7.320,60	4.880,40
410	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2852	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	12.420,00	7.452,00	4.968,00
411	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1559)	T05012005-60339-2815	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	7.500,00	5.000,00
412	Bàn để dụng cụ XM-01 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1553)	T05012005-60339-2809	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	10.000,00	7.500,00	5.000,00
413	Kiểm cắt dây thép Alpha Force Nguồn (DV KCB)	T05012005-60301-1955	Khoa Gây Mê Hồi Súc	1	29.400,00	8.232,00	5.488,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
414	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1160)	T05012005-60339-2534	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
415	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1138)	T05012005-60339-2532	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
416	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1148)	T05012005-60339-2533	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
417	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1091)	T05012005-60339-2554	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
418	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1090)	T05012005-60339-2553	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
419	Máy làm ấm dịch máu ANIMEC AM-301 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1298)	T05012005-60339-2535	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	48.000,00	12.900,00	8.600,00
420	Kính lúp 2 mắt Keeler (DA SYT)	T05012005-60301-1543	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	95.000,00	14.250,00	9.500,00
421	Tủ làm ấm dịch truyền thể tích 53 lít-IN55 (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60339-2244	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	30.910,00	14.424,67	9.616,44
422	Kéo thẳng nội soi Myo đường kính 5mm dài 310mm (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2208	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	22.000,00	14.483,33	9.655,56
423	Máy hút điện liên tục áp lực thấp Constant 1400 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:24/06/2020-1536)	T05012005-60339-2891	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	40.000,00	15.000,00	10.000,00
424	Kéo phẫu thuật nội soi Adtec Metzzenbaum, đơn cực, đầu cong trái, đường kính 5mm, dài 310mm (QUỸ PTHĐSN)	T05012005-60301-2171	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	30.000,00	15.428,57	10.285,71
425	Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch cho nhi (DA SYT)	T05012005-60301-2009	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	58.450,00	16.366,00	10.910,67
426	Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch cho nhi (DA SYT)	T05012005-60301-2010	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	58.450,00	16.366,00	10.910,67
427	Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch cho nhi (DA SYT)	T05012005-60301-2011	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	58.450,00	16.366,00	10.910,67
428	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi Nopa (DA SYT)	T05012005-60301-1636	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	118.000,00	17.700,00	11.800,00
429	Bơm tiêm giảm đau tự kiểm soát PCA Top-5520 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020)	T05012005-60339-2556	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	84.500,00	21.125,00	14.083,33
430	Bơm tiêm giảm đau tự kiểm soát PCA Top-5520 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020)	T05012005-60339-2555	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	84.500,00	21.125,00	14.083,33
431	Kẹp phẫu tích trong phẫu thuật nội soi, phần hàm dụng cụ dài 18 mm (Nguồn KYC)	T05012005-60339-3081	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	25.700,00	22.487,50	14.991,67
432	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (DA SYT)	T05012005-60301-1536	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	180.000,00	27.000,00	18.000,00
433	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2033	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	98.500,00	27.580,00	18.386,67
434	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2034	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	98.500,00	27.580,00	18.386,67
435	Bơm tiêm gây mê theo nồng độ đích TCI Alaris PK plus Syrine pump (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:04/05/2021-1523)	T05012005-60339-2887	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	80.000,00	30.000,00	20.000,00
436	Bơm tiêm gây mê theo nồng độ đích TCI Alaris PK plus Syrine pump (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:04/05/2021-1524)	T05012005-60339-2888	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	80.000,00	30.000,00	20.000,00
437	Bơm tiêm gây mê theo nồng độ đích TCI Alaris PK plus Syrine pump (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:04/05/2021-1526)	T05012005-60339-2890	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	80.000,00	30.000,00	20.000,00
438	Bơm tiêm gây mê theo nồng độ đích TCI Alaris PK plus Syrine pump (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:04/05/2021-1525)	T05012005-60339-2889	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	80.000,00	30.000,00	20.000,00
439	Bàn dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2014	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	118.570,00	33.199,60	22.133,07
440	Bàn dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2015	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	118.570,00	33.199,60	22.133,07
441	Bàn dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi Miyano (DA SYT)	T05012005-60301-2016	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	118.570,00	33.199,60	22.133,07
442	Kim mang kim phẫu thuật Durogrip Needle (Nguồn KCB TYC)	T05012005-60339-2851	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	48.750,00	36.562,50	24.375,00
443	Dao mổ điện Force FX 8C (DA SYT)	T05012005-60301-1539	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	345.000,00	51.750,00	34.500,00
444	Dao mổ điện cao tần Force FX 8C (DA SYT)	T05012005-60301-1451	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	348.000,00	52.200,00	34.800,00
445	Máy phun dịch khử trùng Aerosept 100VF (DA SYT)	T05012005-60301-2032	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	198.900,00	55.692,00	37.128,00
446	Cửa xương điện AM300 Nopa (DA SYT)	T05012005-60301-1538	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	460.000,00	69.000,00	46.000,00
447	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:12/03/2020-1309)	T05012005-60339-2538	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33
448	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1311)	T05012005-60339-2536	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
449	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1310)	T05012005-60339-2541	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33
450	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1306)	T05012005-60339-2539	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33
451	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:20/05/2020-1308)	T05012005-60339-2540	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33
452	Máy phá rung tạo nhịp tim Reanibex - 300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:12/03/2020-1307)	T05012005-60339-2537	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	299.000,00	74.750,00	49.833,33
453	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1047)	T05012005-60339-2558	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	305.000,00	76.250,00	50.833,33
454	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:06/02/2020-1415)	T05012005-60339-2427	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	348.898,00	87.224,50	58.149,67
455	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT)	T05012005-60301-2029	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	348.898,00	97.691,44	65.127,63
456	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT)	T05012005-60301-2028	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	348.898,00	97.691,44	65.127,63
457	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT)	T05012005-60301-2027	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	348.898,00	97.691,44	65.127,63
458	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Astra 3i (DA SYT)	T05012005-60301-1455	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	865.000,00	129.750,00	86.500,00
459	Đèn mổ treo trần Led 2 nhánh Sim led 450SC (DA SYT)	T05012005-60301-1995	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	598.500,00	167.580,00	111.720,00
460	Đèn mổ treo trần Led 2 nhánh Sim led 450SC (DA SYT)	T05012005-60301-1996	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	598.500,00	167.580,00	111.720,00
461	Bàn mổ đa năng điện-thủy lực Surgiline 2000E (DA SYT)	T05012005-60301-2004	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.483,00	181.575,24	121.050,16
462	Bàn mổ đa năng điện-thủy lực Surgiline 2000E (DA SYT)	T05012005-60301-2005	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.483,00	181.575,24	121.050,16
463	Bàn mổ đa năng điện-thủy lực Surgiline 2000E (DA SYT)	T05012005-60301-2003	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.483,00	181.575,24	121.050,16
464	Đèn mổ treo trần Led 2 nhánh có kèm Camera Sim led 450SC (DA SYT)	T05012005-60301-1999	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	898.590,00	251.605,20	167.736,80
465	Đèn mổ treo trần Led 2 nhánh có kèm Camera Sim led 450SC (DA SYT)	T05012005-60301-1997	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	898.590,00	251.605,20	167.736,80
466	Đèn mổ treo trần Led 2 nhánh có kèm Camera Sim led 450SC (DA SYT)	T05012005-60301-1998	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	898.590,00	251.605,20	167.736,80
467	Dao mổ siêu âm FT10 (DA SYT)	T05012005-60301-1452	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	1.760.000,00	264.000,00	176.000,00
468	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình Surgiline 2000E (DA SYT)	T05012005-60301-2002	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	948.400,00	265.552,00	177.034,67
469	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình Surgiline 2000E (DA SYT)	T05012005-60301-2001	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	948.400,00	265.552,00	177.034,67
470	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1539)	T05012005-60339-2861	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
471	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1542)	T05012005-60339-2865	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
472	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1543)	T05012005-60339-2866	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
473	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1540)	T05012005-60339-2862	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
474	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1541)	T05012005-60339-2864	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
475	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1544)	T05012005-60339-2867	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
476	Đèn mổ treo trần LED 2 nhánh Honeylux LED 160RK/120RK (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1538)	T05012005-60339-2860	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	595.000,00	297.500,00	198.333,33
477	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1566)	T05012005-60339-2856	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.000,00	324.000,00	216.000,00
478	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1567)	T05012005-60339-2857	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.000,00	324.000,00	216.000,00
479	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1563)	T05012005-60339-2853	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.000,00	324.000,00	216.000,00
480	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1565)	T05012005-60339-2855	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.000,00	324.000,00	216.000,00
481	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1564)	T05012005-60339-2854	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	648.000,00	324.000,00	216.000,00
482	Bàn mổ đa năng điện cao cấp SC330 (DA SYT)	T05012005-60301-1994	Khoa Gây Mê Hồi Sứ	1	1.197.735,00	335.365,80	223.577,20

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
483	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Penlon Prima 465 Anaesthesia Machine (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1528)	T05012005-60339-2871	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	845.000,00	422.500,00	281.666,67
484	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Penlon Prima 465 Anaesthesia Machine (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1527)	T05012005-60339-2870	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	845.000,00	422.500,00	281.666,67
485	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Penlon Prima 465 Anaesthesia Machine (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1531)	T05012005-60339-2874	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	845.000,00	422.500,00	281.666,67
486	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Penlon Prima 465 Anaesthesia Machine (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1529)	T05012005-60339-2872	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	845.000,00	422.500,00	281.666,67
487	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình JW-T2000 (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1562)	T05012005-60339-2816	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	925.000,00	462.500,00	308.333,33
488	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê Penlon Prima 465 Anaesthesia Machine (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:08/02/2022-1530)	T05012005-60339-2873	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	845.000,00	633.750,00	422.500,00
489	Hệ thống phẫu thuật nội soi chuẩn HD Nopa (DA SYT)	T05012005-60301-1542	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	5.450.000,00	817.500,00	545.000,00
490	Hệ thống monitor trung tâm kèm 12 máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số CMS - 2000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1049)	T05012005-60339-2557	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	3.391.500,00	847.875,00	565.250,00
491	Bộ phẫu thuật nội soi nâng cao OTV-S200 (DA SYT-BVVT-12-03-2020-1438)	T05012005-60339-2422	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	4.435.000,00	1.108.750,00	739.166,67
492	Máy siêu âm nội mạch iLab Polaris Multi-Modality Guidance System (DA SYT-BV500G-GOI 16-NSD:10/01/2024-1522)	T05012005-60339-2407	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	3.885.000,00	2.913.750,00	1.942.500,00
493	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền 2 bình diện Innova IGS 6 (DA SYT-BV500G-GOI 12-NSD:27/10/2020-1481)	T05012005-60339-3080	Khoa Gây Mê Hồi Sức	1	38.800.000,00	9.700.000,00	6.466.666,67
494	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1416	Khoa khám bệnh	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
495	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1420	Khoa khám bệnh	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
496	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1689)	T05012005-60339-2452	Khoa khám bệnh	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
497	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1432	Khoa khám bệnh	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
498	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1635)	T05012005-60339-2453	Khoa khám bệnh	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
499	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1636)	T05012005-60339-2454	Khoa khám bệnh	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
500	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1092)	T05012005-60339-2720	Khoa khám bệnh	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
501	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1687)	T05012005-60339-2449	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
502	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1688)	T05012005-60339-2450	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
503	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:30/10/2023-1342)	T05012005-60339-2848	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	13.000,00	8.125,00	5.416,67
504	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:30/10/2023-1346)	T05012005-60339-2849	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	13.000,00	8.125,00	5.416,67
505	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2310	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
506	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2309	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
507	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2311	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
508	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1598)	T05012005-60339-2933	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
509	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1592)	T05012005-60339-2928	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
510	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1589)	T05012005-60339-2925	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
511	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1590)	T05012005-60339-2926	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
512	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1595)	T05012005-60339-2931	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
513	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1594)	T05012005-60339-2930	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
514	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1591)	T05012005-60339-2927	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
515	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1593)	T05012005-60339-2929	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	9.375,00	6.250,00
516	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1597)	T05012005-60339-2934	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	11.250,00	7.500,00
517	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:20/10/2023-1596)	T05012005-60339-2932	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	15.000,00	11.250,00	7.500,00
518	Máy đo SPO2 cầm tay AH-MX (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:30/11/2023-1058)	T05012005-60339-2648	Khoa Khám Bệnh 1 (KYC)	1	24.900,00	15.562,50	10.375,00
519	Xe đẩy drap inox 304 (kích thước 1,3x0,6x1m) (quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1056	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	5.830,00	583,00	388,67
520	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1377	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
521	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1376	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
522	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1373	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
523	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1371	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
524	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1372	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
525	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1370	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
526	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1375	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
527	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1374	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
528	Xe đẩy Inox 304 KT:1,4x0,7x1,0m (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1361	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.220,00	1.683,00	1.122,00
529	Bồn Inox 304 dây 1ly2 KT:22x12x7cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1366	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.990,00	1.798,50	1.199,00
530	Bồn Inox 304 dây 1ly2 KT:22x12x7cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1367	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.990,00	1.798,50	1.199,00
531	Bồn Inox 304 dây 1ly2 KT:22x12x7cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1365	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.990,00	1.798,50	1.199,00
532	Bàn Inox 304 dây 1ly4 KT: 1,8x0,7x0,8m (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1359	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.990,00	1.798,50	1.199,00
533	Bàn Inox 304 dây 1ly4 KT: 1,8x0,7x0,8m (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1360	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	11.990,00	1.798,50	1.199,00
534	Bàn Inox 304 dây 1ly2 KT: 22x12x07cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1368	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	14.960,00	2.244,00	1.496,00
535	Bàn Inox 304 dây 1ly2 KT: 22x12x07cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1369	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	14.960,00	2.244,00	1.496,00
536	Máy ủ nhiệt khô hiển thị số INC-13E (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1394	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	22.220,00	3.333,00	2.222,00
537	Bộ thanh dụng cụ cuộn giấy đóng gói và bộ cắt gắn sẵn (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1393	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	27.049,00	4.057,35	2.704,90
538	Máy giặt LG TV251DV7B 19kg (Nguồn Quỹ PTHĐSN)	T05012005-6020211-2385	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	15.660,00	9.396,00	6.264,00
539	Máy hàn túi bằng nhiệt TSM680 (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1392	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	96.800,00	14.520,00	9.680,00
540	Máy sấy công nghiệp SR-35MPE (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1402	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	97.645,00	14.646,75	9.764,50
541	Máy giặt vắt công nghiệp LN-35 TP2E (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1403	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	98.985,00	14.847,75	9.898,50
542	Máy lọc và khử khuẩn không khí GCS- 25 (Dự án phòng chống dịch Covid-19-GOI 3-NSD:03/03/2021-1476)	T05012005-60339-2458	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	139.900,00	52.462,50	34.975,00
543	Bể rửa dụng cụ siêu âm > 90L RK 1050 CH (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:26/02/2020-1328)	T05012005-60339-2843	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	288.300,00	72.075,00	48.050,00
544	Tủ hấp dụng cụ UN260 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1713)	T05012005-60339-2718	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	159.850,00	79.925,00	53.283,33
545	Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp, plasma dung tích >=50 lít (DA SYT)	T05012005-60301-1454	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	1.750.000,00	262.500,00	175.000,00
546	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ 2 cửa, dung tích > 250 Lit AWD 655-10D (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:26/02/2020-1332)	T05012005-60339-2845	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	1.573.800,00	393.450,00	262.300,00
547	Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp, plasma dung tích >150 lít (DA SYT)	T05012005-60301-1551	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	2.760.000,00	414.000,00	276.000,00
548	Nồi tiệt trùng, dung tích 570 lít, 1 cửa Azteca A-6612 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1709)	T05012005-60326-2716	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	2.740.000,00	2.055.000,00	1.370.000,00
549	Nồi tiệt trùng, dung tích 570 lít, 1 cửa Azteca A-6612 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1710)	T05012005-60326-2717	Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn	1	2.740.000,00	2.055.000,00	1.370.000,00
550	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1524	Khoa Ngoại	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
551	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1611	Khoa Ngoại	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
552	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1610	Khoa Ngoại	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
553	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1609	Khoa Ngoại	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
554	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1612	Khoa Ngoại	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
555	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1554	Khoa Ngoại	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
556	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1640)	T05012005-60339-2434	Khoa Ngoại	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
557	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1641)	T05012005-60339-2435	Khoa Ngoại	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
558	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2383	Khoa Ngoại	1	14.688,00	8.812,80	5.875,20
559	Kính lúp + Bộ phẫu thuật lỗ tiểu thấp SuperVu XL (DA SYT-BVVT-23/4/2020-1437)	T05012005-60339-2421	Khoa Ngoại	1	55.000,00	13.750,00	9.166,67
560	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3116	Khoa Ngoại	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
561	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3028	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
562	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3030	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
563	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3026	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
564	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3029	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
565	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3027	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
566	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3031	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
567	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3024	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
568	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3025	Khoa Ngoại	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
569	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3117	Khoa Ngoại	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
570	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:06/04/2020-1021)	T05012005-60339-2464	Khoa Ngoại	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
571	Dao mổ điện cao tần Vio 300S (DA SYT-BV500G-GOI 9-NSD:07/03/2024-1418)	T05012005-60339-2413	Khoa Ngoại	1	348.898,00	261.673,50	174.449,00
572	Xe đẩy drap Inox 304 KT 900*600*1000 (Quý PTHĐSN)	T05012005-141318-1125	Khoa Nội Hô Hấp	1	9.900,00	1.980,00	1.320,00
573	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1521	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
574	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1523	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
575	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1582	Khoa Nội Hô Hấp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
576	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1621	Khoa Nội Hô Hấp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
577	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1581	Khoa Nội Hô Hấp	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
578	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1223)	T05012005-60339-2640	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
579	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1217)	T05012005-60339-2634	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
580	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1224)	T05012005-60339-2641	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
581	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1221)	T05012005-60339-2638	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
582	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1220)	T05012005-60339-2637	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
583	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1226)	T05012005-60339-2643	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
584	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1218)	T05012005-60339-2635	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
585	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1219)	T05012005-60339-2636	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
586	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1222)	T05012005-60339-2639	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
587	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1225)	T05012005-60339-2642	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
588	Máy đo SPO2 cầm tay AH-MX (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1057)	T05012005-60339-2645	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.900,00	6.225,00	4.150,00
589	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1431	Khoa Nội Hô Hấp	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
590	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1639)	T05012005-60339-2443	Khoa Nội Hô Hấp	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
591	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3158	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
592	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3155	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
593	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3153	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
594	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3157	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
595	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3151	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
596	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3152	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
597	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3159	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
598	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3154	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
599	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT GÓI 11)	T05012005-60339-3156	Khoa Nội Hô Hấp	1	13.000,00	11.375,00	7.583,33
600	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1258)	T05012005-60339-2611	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
601	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1264)	T05012005-60339-2613	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
602	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1267)	T05012005-60339-2614	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
603	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1276)	T05012005-60339-2615	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
604	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1296)	T05012005-60339-2617	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
605	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1291)	T05012005-60339-2616	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
606	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:04/12/2024-1261)	T05012005-60339-2612	Khoa Nội Hô Hấp	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
607	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3035	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
608	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3033	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
609	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3044	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
610	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3032	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
611	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3040	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
612	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3043	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
613	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3037	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
614	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3034	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
615	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3039	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
616	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3038	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
617	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3042	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
618	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3036	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
619	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3041	Khoa Nội Hô Hấp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
620	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3127	Khoa Nội Hô Hấp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
621	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3128	Khoa Nội Hô Hấp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
622	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3131	Khoa Nội Hô Hấp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
623	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3129	Khoa Nội Hô Hấp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
624	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3130	Khoa Nội Hô Hấp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
625	Máy đo chức năng hô hấp Mostgraph-02 (DA SYT)	T05012005-60301-1544	Khoa Nội Hô Hấp	1	1.385.000,00	207.750,00	138.500,00
626	Xe cấp cứu 4 ngăn inox 304 có kéo (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1038	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	9.350,00	935,00	623,33
627	Xe đẩy băng ca inox 304 (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1037	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	9.900,00	990,00	660,00
628	Xe đẩy Inox 304 KT:12x07x10cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1378	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	10.890,00	1.633,50	1.089,00
629	Tủ Inox 304 dây 1ly2, kính dây 5ly KT:16x8x4cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1388	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	12.650,00	1.897,50	1.265,00
630	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1534	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
631	Máy đo SPO2 cầm tay PM10N (DA SYT)	T05012005-60301-1564	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.500,00	3.675,00	2.450,00
632	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1620	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
633	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1619	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
634	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1695)	T05012005-60339-2456	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
635	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1696)	T05012005-60339-2457	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
636	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1289)	T05012005-60339-2685	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
637	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1292)	T05012005-60339-2686	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
638	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1286)	T05012005-60339-2684	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
639	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1630)	T05012005-60339-2455	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
640	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Audult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:09/02/2022-1584)	T05012005-60339-2904	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
641	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Audult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:09/02/2022-1583)	T05012005-60339-2903	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
642	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/07/2020-1127)	T05012005-60339-2777	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
643	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/07/2020-1129)	T05012005-60339-2778	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
644	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/03/2021-1147)	T05012005-60339-2531	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	34.500,00	12.937,50	8.625,00
645	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/03/2021-1145)	T05012005-60339-2530	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	34.500,00	12.937,50	8.625,00
646	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:22/03/2023-1247)	T05012005-60339-2525	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	24.500,00	15.312,50	10.208,33
647	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3056	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
648	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3063	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
649	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3054	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
650	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3051	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
651	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3059	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
652	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3052	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
653	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3057	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
654	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3053	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
655	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3058	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
656	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3055	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
657	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1016)	T05012005-60339-2687	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
658	Dao mổ điện cao tần Vio 300S-11474014 (DA SYT GÓI 9)	T05012005-60339-2270	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	348.898,00	236.233,02	157.488,68
659	Hệ thống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm EPK-3000 (DA SYT)	T05012005-60301-1540	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	3.750.000,00	562.500,00	375.000,00
660	Bộ nội soi tiêu hóa trên và dưới CV-190 (DA SYT- BVVT-12-03-2020-1436)	T05012005-60339-2423	Khoa Nội Tiêu Hóa 1	1	5.423.000,00	1.355.750,00	903.833,33
661	Kệ 4 ngăn (V lỗ 3*5, kích thước 3x1,7x0,8m) lót tấm bê tông nhẹ dày 1p (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1039	Khoa Nội Tim Mạch	1	7.370,00	737,00	491,33
662	Máy đo SPO2 cầm tay PM10N (DA SYT)	T05012005-60301-1574	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	3.675,00	2.450,00
663	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1633	Khoa Nội Tim Mạch	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
664	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1634	Khoa Nội Tim Mạch	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
665	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1691)	T05012005-60339-2572	Khoa Nội Tim Mạch	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
666	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1211)	T05012005-60339-2695	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
667	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1215)	T05012005-60339-2700	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
668	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1216)	T05012005-60339-2701	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
669	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1214)	T05012005-60339-2699	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
670	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1210)	T05012005-60339-2694	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
671	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1213)	T05012005-60339-2698	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
672	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1209)	T05012005-60339-2693	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
673	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:10/02/2020-1212)	T05012005-60339-2697	Khoa Nội Tim Mạch	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
674	Máy khí dung siêu âm NE-U780-20171100025AF (DA SYT GÓI 4-ngày SD:21/06/2021)	T05012005-60339-2213	Khoa Nội Tim Mạch	1	14.500,00	6.192,70	4.128,47
675	Máy làm ấm máu dịch máu Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1425	Khoa Nội Tim Mạch	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
676	Máy làm ấm máu dịch máu Animec AM-301 (DA SYT)	T05012005-60301-1424	Khoa Nội Tim Mạch	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
677	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1434	Khoa Nội Tim Mạch	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
678	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1629)	T05012005-60339-2571	Khoa Nội Tim Mạch	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
679	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Audult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:09/02/2022-1585)	T05012005-60339-2905	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
680	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Audult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:09/02/2022-1586)	T05012005-60339-2906	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
681	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1131)	T05012005-60339-2529	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
682	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:19/11/2020-1121)	T05012005-60339-2775	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
683	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:19/11/2020-1124)	T05012005-60339-2776	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	8.625,00	5.750,00
684	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3143	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
685	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3140	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
686	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3142	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
687	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope (DA SYT GÓI 14)	T05012005-60339-3141	Khoa Nội Tim Mạch	1	15.000,00	13.125,00	8.750,00
688	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3006	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
689	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3012	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
690	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3010	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
691	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3018	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
692	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3017	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
693	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2997	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
694	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3014	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
695	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3000	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
696	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2995	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
697	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3016	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
698	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2998	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
699	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3001	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
700	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3009	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
701	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3002	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
702	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3008	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
703	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3007	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
704	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3003	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
705	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3005	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
706	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3011	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
707	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2996	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
708	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2999	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
709	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3015	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
710	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3004	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
711	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3013	Khoa Nội Tim Mạch	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
712	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi Oxyvac II (DA SYT-GÓI 8-ngày SD:20/04/2021)	T05012005-60339-2315	Khoa Nội Tim Mạch	1	59.500,00	24.171,88	16.114,58

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
713	Bộ áo váy chỉ cân tia X (Áo, váy, giáp cổ)(Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60339-2242	Khoa Nội Tim Mạch	1	42.530,00	27.910,31	18.606,87
714	Bộ áo váy chỉ cân tia X (Áo, váy, giáp cổ)(Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60339-2243	Khoa Nội Tim Mạch	1	42.530,00	27.910,31	18.606,87
715	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3119	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
716	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3121	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
717	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3120	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
718	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3125	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
719	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3126	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
720	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3118	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
721	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3124	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
722	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3123	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
723	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3122	Khoa Nội Tim Mạch	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
724	Máy điện tim 12 kênh kèm máy vi tính, máy in và phần mềm (DA SYT)	T05012005-60301-1562	Khoa Nội Tim Mạch	1	245.000,00	36.750,00	24.500,00
725	Máy tạo nhịp tim tạm thời Reocor S (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:17/08/2022-1072)	T05012005-60339-2784	Khoa Nội Tim Mạch	1	99.500,00	49.750,00	33.166,67
726	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1017)	T05012005-60339-2527	Khoa Nội Tim Mạch	1	249.200,00	62.300,00	41.533,33
727	Súng sinh thiết thận MG1522 (Nguồn KCB)	T05012005-60339-3167	Khoa Nội Tim Mạch	1	72.800,00	63.700,00	42.466,67
728	Máy Holter theo dõi tim mạch 24h/24h CardioMera (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:17/08/2022)	T05012005-60339-2783	Khoa Nội Tim Mạch	1	194.500,00	97.250,00	64.833,33
729	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/04/2023-1018)	T05012005-60339-2476	Khoa Nội Tim Mạch	1	249.200,00	155.750,00	103.833,33
730	Máy điện tim 12 kênh kèm máy tính, máy in và phần mềm chuyên dụng ECG-1350K (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:22/04/2024-1053)	T05012005-60339-2785	Khoa Nội Tim Mạch	1	249.200,00	186.900,00	124.600,00
731	Kệ sắt 4 ngăn (V lỗ 3*5, kích thước 2x1,7x0,5m) (quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1061	Khoa Nội Tổng Hợp	1	6.490,00	649,00	432,67
732	Kệ sắt 4 ngăn (V lỗ 3*5, kích thước 2x1,7x0,5m) (quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1062	Khoa Nội Tổng Hợp	1	6.490,00	649,00	432,67
733	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1415	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
734	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1418	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
735	Máy khí dung siêu âm NE-U780 (DA SYT)	T05012005-60301-1419	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.500,00	2.175,00	1.450,00
736	Tủ Inox 304 dày 1ly2, kính dày 5ly KT:1,7x1,5x0,5m (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1364	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.850,00	2.227,50	1.485,00
737	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1172)	T05012005-60339-2498	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
738	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1177)	T05012005-60339-2503	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
739	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1176)	T05012005-60339-2502	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
740	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1173)	T05012005-60339-2499	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
741	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1175)	T05012005-60339-2501	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
742	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1171)	T05012005-60339-2480	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
743	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:27/09/2019-1174)	T05012005-60339-2500	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.500,00	3.062,50	2.041,67
744	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:18/02/2020-1338)	T05012005-60339-2833	Khoa Nội Tổng Hợp	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
745	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:18/02/2020-1340)	T05012005-60339-2835	Khoa Nội Tổng Hợp	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
746	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:18/02/2020-1348)	T05012005-60339-2836	Khoa Nội Tổng Hợp	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
747	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:18/02/2020-1339)	T05012005-60339-2834	Khoa Nội Tổng Hợp	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
748	Máy khí dung siêu âm KU-200 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:18/02/2020-1336)	T05012005-60339-2830	Khoa Nội Tổng Hợp	1	13.000,00	3.250,00	2.166,67
749	Hệ thống NCPAP cho nhi (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2123	Khoa Nội Tổng Hợp	1	12.500,00	5.000,00	3.333,33
750	Đề và bình giữ ấm (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2125	Khoa Nội Tổng Hợp	1	12.550,00	5.020,00	3.346,67
751	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1578	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
752	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1556	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
753	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1557	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
754	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1555	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
755	Máy đo SPO2 cầm tay AH-MX (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:18/02/2020-1055)	T05012005-60339-2644	Khoa Nội Tổng Hợp	1	24.900,00	6.225,00	4.150,00
756	Máy đo SpO2 để bàn 10005941SG (DA SYT)	T05012005-60301-1435	Khoa Nội Tổng Hợp	1	48.000,00	7.200,00	4.800,00
757	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1628)	T05012005-60339-2433	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
758	Bộ dụng cụ khám bệnh LuxaScope Sunus Adult (DA SYT-BV500G-GOI 14-NSD:09/02/2022-1582)	T05012005-60339-2895	Khoa Nội Tổng Hợp	1	15.000,00	7.500,00	5.000,00
759	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2308	Khoa Nội Tổng Hợp	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
760	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2307	Khoa Nội Tổng Hợp	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
761	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1627)	T05012005-60339-2662	Khoa Nội Tổng Hợp	1	14.900,00	11.175,00	7.450,00
762	Hệ thống khí y tế (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-2118	Khoa Nội Tổng Hợp	1	50.758,40	20.303,36	13.535,57
763	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2980	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
764	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2946	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
765	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2948	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
766	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2981	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
767	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2990	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
768	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2989	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
769	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2937	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
770	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2977	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
771	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2943	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
772	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2940	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
773	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2966	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
774	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2967	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
775	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2982	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
776	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2991	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
777	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2957	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
778	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2956	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
779	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2978	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
780	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2942	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
781	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2936	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
782	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2939	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
783	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2983	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
784	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2951	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
785	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2963	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
786	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2973	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
787	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2960	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
788	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2984	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
789	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2969	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
790	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2950	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
791	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2968	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
792	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2976	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
793	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2965	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
794	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2964	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
795	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2954	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
796	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2970	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
797	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2971	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
798	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2958	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
799	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2961	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
800	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2974	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
801	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2987	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
802	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2949	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
803	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2944	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
804	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2953	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
805	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2988	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
806	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2985	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
807	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2941	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
808	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2952	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
809	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2962	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
810	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2938	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
811	Giường bệnh nhân GC-02ABS (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2986	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
812	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2972	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
813	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2979	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
814	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2955	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
815	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2975	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
816	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2959	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
817	Giường bệnh nhân GC-02ABS (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2945	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
818	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-2947	Khoa Nội Tổng Hợp	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
819	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3132	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
820	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3164	Khoa Nội Tổng Hợp	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
821	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:19/01/2021-1020)	T05012005-60339-2465	Khoa Nội Tổng Hợp	1	249.200,00	93.450,00	62.300,00
822	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:19/01/2021-1026)	T05012005-60339-2469	Khoa Nội Tổng Hợp	1	249.200,00	93.450,00	62.300,00
823	Tủ đựng thiết bị nội soi ENDO 1 (DA SYT-BV500G-GOI 11-NSD:27/02/2020-1330)	T05012005-60339-2829	Khoa Nội Tổng Hợp	1	786.800,00	196.700,00	131.133,33
824	Hệ thống nội soi phế quản EPK-3000 (DA SYT)	T05012005-60301-1541	Khoa Nội Tổng Hợp	1	1.647.000,00	329.400,00	219.600,00
825	Máy nội soi, soi khí phế quản, soi thực quản EPK-3000 (DA SYT-BVVT-26/10/2020-1440)	T05012005-60339-2420	Khoa Nội Tổng Hợp	1	2.225.000,00	556.250,00	370.833,33
826	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1530	Khoa Sơ Sinh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
827	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1532	Khoa Sơ Sinh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
828	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1529	Khoa Sơ Sinh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
829	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1531	Khoa Sơ Sinh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
830	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1533	Khoa Sơ Sinh	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
831	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1568	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
832	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1567	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
833	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1572	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
834	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1571	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
835	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1566	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
836	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1569	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
837	Máy truyền dịch TE-LF600 (DA SYT)	T05012005-60301-1570	Khoa Sơ Sinh	1	34.250,00	5.137,50	3.425,00
838	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1638)	T05012005-60339-2712	Khoa Sơ Sinh	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
839	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2346	Khoa Sơ Sinh	1	14.688,00	8.812,80	5.875,20
840	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:24/06/2020-1097)	T05012005-60339-2725	Khoa Sơ Sinh	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
841	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:24/06/2020-1095)	T05012005-60339-2722	Khoa Sơ Sinh	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
842	Bóp bóng hồi sức + Bộ đặt nội khí quản trẻ em, trẻ sơ sinh SR -002 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:24/06/2020-1096)	T05012005-60339-2724	Khoa Sơ Sinh	1	39.500,00	9.875,00	6.583,33
843	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:05/12/2022-1278)	T05012005-60339-2624	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
844	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:05/12/2022-1243)	T05012005-60339-2621	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
845	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:05/12/2022-1237)	T05012005-60339-2625	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
846	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:05/12/2022-1290)	T05012005-60339-2622	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
847	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:05/12/2022-1234)	T05012005-60339-2623	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
848	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:13/12/2022-1240)	T05012005-60339-2618	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	12.250,00	8.166,67
849	Đèn điều trị vàng da 1 mặt YD-P-222MP (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1404	Khoa Sơ Sinh	1	95.000,00	14.250,00	9.500,00
850	Đèn điều trị vàng da 1 mặt YD-P-222MP (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1411	Khoa Sơ Sinh	1	95.000,00	14.250,00	9.500,00
851	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:22/03/2023-1239)	T05012005-60339-2526	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	15.312,50	10.208,33
852	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:13/07/2023-1262)	T05012005-60339-2619	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	15.312,50	10.208,33
853	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:13/07/2023-1293)	T05012005-60339-2620	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	15.312,50	10.208,33
854	Đèn điều trị vàng da JW-PU 1000 (DA SYT)	T05012005-60301-1445	Khoa Sơ Sinh	1	111.000,00	16.650,00	11.100,00
855	Đèn điều trị vàng da JW-PU 1000 (DA SYT)	T05012005-60301-1447	Khoa Sơ Sinh	1	111.000,00	16.650,00	11.100,00
856	Đèn điều trị vàng da JW-PU 1000 (DA SYT)	T05012005-60301-1448	Khoa Sơ Sinh	1	111.000,00	16.650,00	11.100,00
857	Đèn điều trị vàng da JW-PU 1000 (DA SYT)	T05012005-60301-1449	Khoa Sơ Sinh	1	111.000,00	16.650,00	11.100,00
858	Đèn điều trị vàng da JW-PU 1000 (DA SYT)	T05012005-60301-1446	Khoa Sơ Sinh	1	111.000,00	16.650,00	11.100,00
859	Bơm tiêm điện Top 5300-PM43987E (DASYT GOI 8 ngày 31/7/2019)	T05012005-60339-2269	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	17.354,17	11.569,44
860	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1491	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
861	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1485	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
862	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1492	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
863	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1487	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
864	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1493	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
865	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1488	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
866	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1486	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
867	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1489	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
868	Giường hồi sức cấp cứu nhi - Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh (DA SYT)	T05012005-60301-1490	Khoa Sơ Sinh	1	120.000,00	18.000,00	12.000,00
869	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1260)	T05012005-60339-2626	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
870	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1287)	T05012005-60339-2630	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
871	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1275)	T05012005-60339-2629	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
872	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1266)	T05012005-60339-2628	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
873	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1263)	T05012005-60339-2627	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
874	Mô hình đào tạo thực hành hồi sức trẻ sơ sinh (CT mục tiêu Y tế -Dân số của BHYT 2018)	T05012005-60301-1505	Khoa Sơ Sinh	1	124.960,00	18.744,00	12.496,00
875	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3107	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
876	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3104	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
877	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3109	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
878	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3105	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
879	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3106	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
880	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3108	Khoa Sơ Sinh	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
881	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1139)	T05012005-60339-2632	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	25.875,00	17.250,00
882	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:26/09/2024-1162)	T05012005-60339-2633	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	25.875,00	17.250,00
883	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3110	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
884	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3113	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
885	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3114	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
886	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3111	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
887	Máy truyền dịch Top 2300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3112	Khoa Sơ Sinh	1	34.500,00	30.187,50	20.125,00
888	Máy thở CPAP cho nhi BCPAP VI.1 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-998)	T05012005-60339-2795	Khoa Sơ Sinh	1	149.500,00	37.375,00	24.916,67
889	Máy thở CPAP cho nhi BCPAP VI.1 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-999)	T05012005-60339-2796	Khoa Sơ Sinh	1	149.500,00	37.375,00	24.916,67
890	Máy thở CPAP cho nhi BCPAP VI.1 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-995)	T05012005-60339-2792	Khoa Sơ Sinh	1	149.500,00	37.375,00	24.916,67
891	Máy thở CPAP cho nhi BCPAP VI.1 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-996)	T05012005-60339-2793	Khoa Sơ Sinh	1	149.500,00	37.375,00	24.916,67
892	Bồn tắm trẻ sơ sinh BIS 4-3 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1704)	T05012005-60339-2713	Khoa Sơ Sinh	1	79.850,00	39.925,00	26.616,67
893	Bồn tắm trẻ sơ sinh BIS 4-3 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1706)	T05012005-60339-2715	Khoa Sơ Sinh	1	79.850,00	39.925,00	26.616,67
894	Bồn tắm trẻ sơ sinh BIS 4-3 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1705)	T05012005-60339-2714	Khoa Sơ Sinh	1	79.850,00	39.925,00	26.616,67
895	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1495	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
896	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1503	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
897	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1501	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
898	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1496	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
899	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1500	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
900	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1502	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
901	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1497	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
902	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1499	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
903	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1504	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
904	Lồng ấp trẻ sơ sinh RWT Plus (DA SYT)	T05012005-60301-1498	Khoa Sơ Sinh	1	279.300,00	41.895,00	27.930,00
905	Máy Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số (DA SYT)	T05012005-60301-1414	Khoa Sơ Sinh	1	305.000,00	45.750,00	30.500,00
906	Máy thở CPAP cho nhi BCPAP VI.1 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-997)	T05012005-60339-2794	Khoa Sơ Sinh	1	149.500,00	56.062,50	37.375,00
907	Lồng ấp trẻ sơ sinh CHS-i1000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1302)	T05012005-60339-2788	Khoa Sơ Sinh	1	279.000,00	69.750,00	46.500,00
908	Lồng ấp trẻ sơ sinh CHS-i1000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1301)	T05012005-60339-2787	Khoa Sơ Sinh	1	279.000,00	69.750,00	46.500,00
909	Lồng ấp trẻ sơ sinh CHS-i1000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1303)	T05012005-60339-2789	Khoa Sơ Sinh	1	279.000,00	69.750,00	46.500,00
910	Lồng ấp trẻ sơ sinh CHS-i1000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1304)	T05012005-60339-2790	Khoa Sơ Sinh	1	279.000,00	69.750,00	46.500,00
911	Lồng ấp trẻ sơ sinh CHS-i1000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1305)	T05012005-60339-2791	Khoa Sơ Sinh	1	279.000,00	69.750,00	46.500,00
912	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1480	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
913	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1481	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
914	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1482	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
915	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1476	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
916	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1477	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
917	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1478	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
918	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1475	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
919	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1483	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
920	Máy thở nCPAP (DA SYT)	T05012005-60301-1479	Khoa Sơ Sinh	1	692.500,00	103.875,00	69.250,00
921	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro-261310 (DA SYT-GÓI 8-ngày SD:02/11/2022)	T05012005-60339-2236	Khoa Sơ Sinh	1	279.200,00	168.683,33	112.455,55
922	Máy siêu âm doppler màu tim mạch Arietta V60 (DA SYT)	T05012005-60301-1453	Khoa Sơ Sinh	1	1.986.000,00	297.900,00	198.600,00
923	Hệ thống monitor trung tâm kèm 16 máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số CMS - 2000 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/02/2020-1050)	T05012005-60339-2786	Khoa Sơ Sinh	1	4.289.500,00	1.072.375,00	714.916,67
924	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:10/02/2022-1698)	T05012005-60339-2573	Khoa Sốt xuất huyết	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
925	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:10/02/2022-1649)	T05012005-60339-2574	Khoa Sốt xuất huyết	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
926	Máy lọc nước nóng lạnh Cuckoo CP-FN601SW (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2312	Khoa Sốt xuất huyết	1	15.120,00	8.820,00	5.880,00
927	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:29/11/2024-1273)	T05012005-60339-2804	Khoa Sốt xuất huyết	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
928	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:29/11/2024-1255)	T05012005-60339-2803	Khoa Sốt xuất huyết	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
929	Máy truyền dịch A717V-10049147(DA SYT-GÓI 3-ngày SD:11/11/2022)	T05012005-60339-2227	Khoa Sốt xuất huyết	1	33.900,00	20.481,25	13.654,17
930	Máy truyền dịch A717V-10049131 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:11/11/2022)	T05012005-60339-2228	Khoa Sốt xuất huyết	1	33.900,00	20.481,25	13.654,17
931	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3115	Khoa Sốt xuất huyết	1	24.500,00	21.437,50	14.291,67
932	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3073	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
933	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3078	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
934	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3074	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
935	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3076	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
936	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3075	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
937	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3077	Khoa Sốt xuất huyết	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
938	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số PM-2000XL Pro (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:02/07/2020-1046)	T05012005-60339-2606	Khoa Sốt xuất huyết	1	279.200,00	69.800,00	46.533,33
939	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1527	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
940	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1525	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
941	Bơm tiêm điện TE-SS700 (DA SYT)	T05012005-60301-1526	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.200,00	3.630,00	2.420,00
942	Máy đo SPO2 cầm tay PM10N (DA SYT)	T05012005-60301-1548	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	3.675,00	2.450,00
943	Giường bệnh nhân HK-9008 (DA SYT)	T05012005-60301-1622	Khoa Truyền Nhiễm	1	27.500,00	4.125,00	2.750,00
944	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:14/02/2022-1690)	T05012005-60339-2451	Khoa Truyền Nhiễm	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
945	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1231)	T05012005-60339-2692	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
946	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1227)	T05012005-60339-2688	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
947	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1228)	T05012005-60339-2689	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
948	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1230)	T05012005-60339-2691	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
949	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/02/2020-1229)	T05012005-60339-2690	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	6.125,00	4.083,33
950	Máy lọc nước nóng lạnh Sanaky VH-102HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020202-2384	Khoa Truyền Nhiễm	1	14.688,00	8.812,80	5.875,20

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
951	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:31/07/2024-1650)	T05012005-60339-2428	Khoa Truyền Nhiễm	1	14.900,00	11.175,00	7.450,00
952	Máy truyền dịch A717V-10049143 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:30/11/2021)	T05012005-60339-2220	Khoa Truyền Nhiễm	1	33.900,00	16.596,88	11.064,58
953	Máy truyền dịch A717V-10049144 (DA SYT-GÓI 3-ngày SD:30/11/2021)	T05012005-60339-2219	Khoa Truyền Nhiễm	1	33.900,00	16.596,88	11.064,58
954	Hệ thống khí y tế (Quỹ PTHDSN)	T05012005-60301-2126	Khoa Truyền Nhiễm	1	44.570,00	17.828,00	11.885,33
955	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1235)	T05012005-60339-2665	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
956	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/10/2024-1281)	T05012005-60339-2653	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
957	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1265)	T05012005-60339-2671	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
958	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1274)	T05012005-60339-2672	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
959	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/08/2024-1253)	T05012005-60339-2680	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
960	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1250)	T05012005-60339-2668	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
961	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1277)	T05012005-60339-2673	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
962	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1241)	T05012005-60339-2666	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
963	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1259)	T05012005-60339-2670	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
964	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1246)	T05012005-60339-2667	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
965	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1232)	T05012005-60339-2664	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
966	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/10/2024-1269)	T05012005-60339-2652	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
967	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:30/08/2024-1257)	T05012005-60339-2678	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
968	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:30/08/2024-1248)	T05012005-60339-2676	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
969	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/08/2024-1244)	T05012005-60339-2679	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
970	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/08/2024-1280)	T05012005-60339-2683	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
971	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/10/2024-1233)	T05012005-60339-2650	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
972	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:30/08/2024-1254)	T05012005-60339-2677	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
973	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/10/2024-1268)	T05012005-60339-2651	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
974	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:30/08/2024-1238)	T05012005-60339-2675	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
975	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:25/09/2024-1251)	T05012005-60339-2674	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
976	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/08/2024-1256)	T05012005-60339-2681	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
977	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:21/10/2024-1283)	T05012005-60339-2654	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
978	Bơm tiêm điện Top 5300 (DA SYT-BV500G-GOI 8-NSD:28/08/2024-1271)	T05012005-60339-2682	Khoa Truyền Nhiễm	1	24.500,00	18.375,00	12.250,00
979	Máy truyền dịch Top 2300-19A1785 (DA SYT-GÓI 8- ngày SD:31/07/2022)	T05012005-60339-2241	Khoa Truyền Nhiễm	1	34.500,00	19.765,62	13.177,08
980	Máy truyền dịch Top 2300-19A1992 (DA SYT-GÓI 8-ngày 31/07/2022)	T05012005-60339-2239	Khoa Truyền Nhiễm	1	34.500,00	19.765,62	13.177,08
981	Máy truyền dịch Top 2300-19A1993 (DA SYT-GÓI 8-ngày 31/07/2022)	T05012005-60339-2240	Khoa Truyền Nhiễm	1	34.500,00	19.765,62	13.177,08
982	Máy truyền dịch Top 2300-19A1788 (DA SYT-GÓI 8-ngày 31/07/2022)	T05012005-60339-2238	Khoa Truyền Nhiễm	1	34.500,00	19.765,62	13.177,08
983	Máy thở CPAP cho nhi Blender (DA SYT)	T05012005-60301-1515	Khoa Truyền Nhiễm	1	144.000,00	21.600,00	14.400,00
984	Máy thở CPAP cho nhi Blender (DA SYT)	T05012005-60301-1514	Khoa Truyền Nhiễm	1	144.000,00	21.600,00	14.400,00
985	Máy thở CPAP cho nhi Blender (DA SYT)	T05012005-60301-1513	Khoa Truyền Nhiễm	1	144.000,00	21.600,00	14.400,00
986	Máy thở CPAP cho nhi Blender (DA SYT)	T05012005-60301-1550	Khoa Truyền Nhiễm	1	144.000,00	21.600,00	14.400,00
987	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3068	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
988	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3062	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
989	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3067	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
990	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3061	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
991	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3069	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
992	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3064	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
993	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3060	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
994	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3065	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
995	Giường bệnh nhân GC-02ABS-Hoàng Nguyễn (DA SYT-GÓI 08)	T05012005-60339-3066	Khoa Truyền Nhiễm	1	29.500,00	22.125,00	14.750,00
996	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701-13199 (DA SYT-GÓI 8-ngày 15/07/2021)	T05012005-60339-2232	Khoa Truyền Nhiễm	1	249.200,00	109.025,00	72.683,33
997	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701-13197 (DA SYT-GÓI 8-ngày 15/07/2021)	T05012005-60339-2231	Khoa Truyền Nhiễm	1	249.200,00	109.025,00	72.683,33
998	Máy đo điện não đồ vi tính >64 kênh EEG-1200K (DA SYT)	T05012005-60301-1545	Khoa Truyền Nhiễm	1	1.160.000,00	174.000,00	116.000,00
999	Cầu thang tập đi cho người khuyết tật vận động (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1386	Khoa Vật lý trị liệu	1	13.200,00	1.980,00	1.320,00
1000	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao MS4900+ HM201M (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1693)	T05012005-60339-2448	Khoa Vật lý trị liệu	1	12.000,00	6.000,00	4.000,00
1001	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1632)	T05012005-60339-2575	Khoa Vật lý trị liệu	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
1002	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1633)	T05012005-60339-2576	Khoa Vật lý trị liệu	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
1003	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1631)	T05012005-60339-2577	Khoa Vật lý trị liệu	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
1004	Bóng tập trị liệu các size (nhi) 55cm,65cm,75cm (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1714)	T05012005-60339-2655	Khoa Vật lý trị liệu	1	14.980,00	7.490,00	4.993,33
1005	Bóng tập trị liệu các size (nhi) 55cm,65cm,75cm (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1715)	T05012005-60339-2656	Khoa Vật lý trị liệu	1	14.980,00	7.490,00	4.993,33
1006	Bộ đồ chơi giáo dục Phana (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1656)	T05012005-60339-2585	Khoa Vật lý trị liệu	1	29.750,00	14.875,00	9.916,67
1007	Bộ đồ chơi giáo dục Phana (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1654)	T05012005-60339-2580	Khoa Vật lý trị liệu	1	29.750,00	14.875,00	9.916,67
1008	Bộ đồ chơi giáo dục Phana (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1653)	T05012005-60339-2579	Khoa Vật lý trị liệu	1	29.750,00	14.875,00	9.916,67
1009	Bộ đồ chơi giáo dục Phana (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1652)	T05012005-60339-2578	Khoa Vật lý trị liệu	1	29.750,00	14.875,00	9.916,67
1010	Bộ đồ chơi giáo dục Phana (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1655)	T05012005-60339-2581	Khoa Vật lý trị liệu	1	29.750,00	14.875,00	9.916,67
1011	Hệ thống tập luyện chi BTL-CPM (DA SYT)	T05012005-60301-1560	Khoa Vật lý trị liệu	1	110.000,00	16.500,00	11.000,00
1012	Bộ dụng cụ cấp cứu nhi Oxyvac II (DA SYT-GÓI 8-ngày SD:15/02/2022)	T05012005-60339-2314	Khoa Vật lý trị liệu	1	59.500,00	30.369,79	20.246,53
1013	Xe tập gắng sức nhi HC-WL-TH665C-R1 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1716)	T05012005-60339-2657	Khoa Vật lý trị liệu	1	79.850,00	39.925,00	26.616,67
1014	Xe tập gắng sức nhi HC-WL-TH665C-R1 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1717)	T05012005-60339-2658	Khoa Vật lý trị liệu	1	79.850,00	39.925,00	26.616,67
1015	Hệ thống tập luyện chi trên và chi dưới kiểu thụ động PN07D (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1707)	T05012005-60339-2660	Khoa Vật lý trị liệu	1	118.920,00	59.460,00	39.640,00
1016	Hệ thống đồ chơi kích thích vận động PN37N01,.... (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:08/02/2022-1708)	T05012005-60339-2659	Khoa Vật lý trị liệu	1	199.500,00	99.750,00	66.500,00
1017	Xe đẩy 4 bánh xe lớn (sắt mạ kẽm, kích thước 1,2x0,6x1m) (quỹ PTHĐSN)	T05012005-141318-1055	Khoa Xét Nghiệm	1	5.500,00	550,00	366,67
1018	Máy lắc trộn Vortex, SA8-Cole-Parmer (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2396	Khoa Xét Nghiệm	1	19.000,00	3.750,00	2.500,00
1019	Máy đo độ pH 351001, Cole-Parmer Ltd (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2392	Khoa Xét Nghiệm	1	17.000,00	4.250,00	2.833,33
1020	Bàn khám bệnh trẻ em Inox 304 (DA SYT-BV500G-GOI 15-NSD:09/02/2022-1645)	T05012005-60339-2430	Khoa Xét Nghiệm	1	14.900,00	7.450,00	4.966,67
1021	Máy điện di, ngang MSCHOICE-Cleaver Scientific (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2390	Khoa Xét Nghiệm	1	48.000,00	12.000,00	8.000,00
1022	Máy điện di, ngang MSCHOICE-Cleaver Scientific (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2389	Khoa Xét Nghiệm	1	48.000,00	12.000,00	8.000,00
1023	Kính hiển vi CX23 (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1519)	T05012005-60339-2797	Khoa Xét Nghiệm	1	39.000,00	19.500,00	13.000,00
1024	Máy ly tâm đa năng >600 vòng /phút, Rotofix 32A-Andreas Hettich GmbH & Co. KG (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2398	Khoa Xét Nghiệm	1	148.000,00	37.000,00	24.666,67
1025	Nồi hấp tiệt trùng loại đứng Model SA-300VF (QUỸ PTHĐSN)	T05012005-60301-2175	Khoa Xét Nghiệm	1	75.600,00	38.880,00	25.920,00
1026	Tủ lạnh dữ trữ hóa chất Lkexv2600 (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1518)	T05012005-60339-2801	Khoa Xét Nghiệm	1	85.000,00	42.500,00	28.333,33
1027	Máy lắng máu Monitor 100, ElitechGroup (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2397	Khoa Xét Nghiệm	1	297.000,00	74.250,00	49.500,00
1028	Máy phân tích khí máu GEM Premier 3000, Instrumentation Laboratory Co (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2404	Khoa Xét Nghiệm	1	298.000,00	74.500,00	49.666,67
1029	Máy phân tích khí máu GEM Premier 3000, Instrumentation Laboratory Co (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2402	Khoa Xét Nghiệm	1	298.000,00	74.500,00	49.666,67

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
1030	Máy phân tích khí máu GEM Premier 3000, Instrumentation Laboratory Co (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2403	Khoa Xét Nghiệm	1	298.000,00	74.500,00	49.666,67
1031	Máy đo điện giải đồ dùng điện cực chọn lọc Easylyte Expand (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1515)	T05012005-60339-2798	Khoa Xét Nghiệm	1	156.000,00	78.000,00	52.000,00
1032	Máy đo điện giải đồ dùng điện cực chọn lọc Easylyte Expand (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1516)	T05012005-60339-2799	Khoa Xét Nghiệm	1	156.000,00	78.000,00	52.000,00
1033	Hệ thống lưu mẫu bệnh MPR-S313-PK-19040216 (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2387	Khoa Xét Nghiệm	1	345.000,00	86.250,00	57.500,00
1034	Máy nuôi cấy vi sinh kỵ khí CCL-170T-8, Esco (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2400	Khoa Xét Nghiệm	1	345.000,00	86.250,00	57.500,00
1035	Máy PCR tốc độ cao có chức năng gradient S10000, Bio Laboratories (DA SYT-GOI10-2020)	T05012005-60339-2401	Khoa Xét Nghiệm	1	395.000,00	98.750,00	65.833,33
1036	Máy ly tâm đa năng >600 vòng /phút, Rotofix 32A-Andreas Hettich GmbH & Co. KG (DA SYT-GOI 10-2020)	T05012005-60339-2399	Khoa Xét Nghiệm	1	148.000,00	111.000,00	74.000,00
1037	Máy đo kết dính tiểu cầu 490-2D, Chrono-log Corp (DA SYT- GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2394	Khoa Xét Nghiệm	1	495.000,00	123.750,00	82.500,00
1038	Máy phân tích nước tiểu tự động TC-Thunderbolt, Cole-Parmer Ltd (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2405	Khoa Xét Nghiệm	1	596.000,00	149.000,00	99.333,33
1039	Máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động-Máy Gene Xpert (Tài trợ Quỹ toàn cầu)	T05012005-60339-2211	Khoa Xét Nghiệm	1	393.142,00	262.094,67	174.729,78
1040	Máy đo HbA1c tự động D-10, Bio-Rad Laboratories (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2393	Khoa Xét Nghiệm	1	1.080.000,00	270.000,00	180.000,00
1041	Máy đo độ đông máu tự động CLIK-09, CoaLAB 1000 (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2391	Khoa Xét Nghiệm	1	1.590.000,00	397.500,00	265.000,00
1042	Máy phân tích huyết học tự động >32 thông số (DA SYT)	T05012005-60301-1508	Khoa Xét Nghiệm	1	2.789.800,00	418.470,00	278.980,00
1043	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động có kèm máy tinh, >120test/h (DA SYT)	T05012005-60301-1507	Khoa Xét Nghiệm	1	2.789.840,00	418.476,00	278.984,00
1044	Hệ thống Realtime PCR CFX96 Dx Bio-Rad Laboratories (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2388	Khoa Xét Nghiệm	1	1.790.000,00	447.500,00	298.333,33
1045	Máy huyết học tự động Advia 2120i, Siemens HD (DA SYT-GÓI 10-2020)	T05012005-60339-2395	Khoa Xét Nghiệm	1	3.975.000,00	993.750,00	662.500,00
1046	Máy xét nghiệm tự động miễn dịch hóa phát quang Access-2 (DA SYT-BVVT-28-02-2020-1439)	T05012005-60339-2424	Khoa Xét Nghiệm	1	1.750.000,00	1.312.500,00	875.000,00
1047	Máy phân tích sinh hóa tự động > 1200 test /giờ RX Modena (DA SYT-BV500G-GOI 17-NSD:08/02/2022-1514)	T05012005-60339-2800	Khoa Xét Nghiệm	1	2.990.000,00	1.495.000,00	996.666,67
1048	Máy ảnh Canon EOS RP, Ống kính RF 24-105F (Nguồn KCB TYC)	T05012005-6020206-2850	Phòng Công Tác Xã Hội	1	32.500,00	19.500,00	13.000,00
1049	Tủ Inox 304 dày 1ly2, có 9 hộc KT:15x15x5cm (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1391	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	19.910,00	2.986,50	1.991,00
1050	Hệ thống đồng hồ đo lưu lượng nước thải DN100 (Nguồn quỹ PTHĐSN)	T05012005-60301-1362	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	85.575,60	12.836,34	8.557,56
1051	Hệ thống báo cháy tự động Căn tin tầng 1 (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-14133-2136	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	40.865,00	15.324,38	10.216,25
1052	Hệ thống báo cháy cho kho thuốc chẩn và lễ (Đầu báo khói 02; Đầu phun Sprinler 20; Van trụ bơm 02;) (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-14133-2119	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	47.630,00	17.861,25	11.907,50
1053	Hệ thống báo cháy tự động nhà giữ xe khách (Tủ trung tâm báo cháy 01; Đầu báo khói 40; Chuông báo 03;) (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-14133-2120	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	57.090,00	21.408,75	14.272,50
1054	Hệ thống báo cháy tự động và vách tường Căn tin tầng 5 (Quỹ PTHĐSN)	T05012005-14133-2135	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	58.041,50	21.765,56	14.510,37
1055	Máy bơm nước công nghiệp Pentax CM 65-250A (Nguồn DV KCB)	T05012005-6020218-1952	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	99.968,00	24.992,00	16.661,33
1056	Máy nén khí sử dụng cho dàn nóng VRF PUCY P500YKA, GAS R410A,20HP (Nguồn KCB TYC)	T05012005-60339-3169	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	49.507,20	43.318,80	28.879,20
1057	Máy bơm nước ly tâm trục ngang công nghiệp 50hp (Nguồn VP)	T05012005-6020218-2347	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1	67.024,80	50.268,60	33.512,40
1058	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1971	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1059	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1977	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1060	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1972	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1061	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1967	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1062	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1965	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1063	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1974	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1064	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1969	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1065	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1976	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39

Stt	Danh mục tài sản và công cụ dụng cụ	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại năm đầu 2026	Giá trị còn lại đến T5/2026
1066	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1978	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1067	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1975	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1068	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1963	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1069	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1966	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1070	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1970	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1071	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1973	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1072	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1964	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1073	Module quang Cisco 1000BASE-SX SFP-2 cái (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1968	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	12.232,00	2.324,08	1.549,39
1074	Switch Cisco 48 port Gigabit, 4x1G Sep (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1982	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	48.973,10	9.304,89	6.203,26
1075	Switch Cisco 48 port Gigabit, 4x1G Sep (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1961	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	48.973,10	9.304,89	6.203,26
1076	Switch Cisco 48 port Gigabit, 4x1G Sep (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1962	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	48.973,10	9.304,89	6.203,26
1077	Switch Cisco 48 port Gigabit, 4x1G Sep (Nguồn DV KCB)	T05012005-60115-1983	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	48.973,10	9.304,89	6.203,26
1078	Tivi LG 75UQ8000PSC, Hội trường tầng 3 (Quỹ KCB TYC)	T05012005-6020204-2832	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	18.800,00	11.280,00	7.520,00
1079	Tivi LG 75UQ8000PSC, Hội trường tầng 3 (Quỹ KCB TYC)	T05012005-6020204-2831	Phòng Kế hoạch tổng hợp	1	18.800,00	11.280,00	7.520,00
	Tổng			1.079	251.862.395	74.022.846	49.348.564

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn đồng.

Người lập bảng



Nguyễn Văn Quốc Trần

Kế toán trưởng



Phạm Thị Giao Chi

Trưởng phòng HCQT



Nguyễn Thanh Huy

Cần Thơ, ngày 08 tháng 5 năm 2026

Giám đốc



Ông Huy Thanh